

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội, Phường Hồng Bàng TP Hải phòng

Tel: 02253.821832 Fax: 02253.540272

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2025

Mẫu số: B01 DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	ã chỉ ti	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.950.682.881	94.004.680.690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	18.893.742.481	12.127.263.193
1. Tiền	111	5	18.893.742.481	12.127.263.193
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.451.797.767	66.402.250.883
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	48.764.286.815	64.444.719.394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.410.000	53.611.680
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.851.519.352	1.903.919.809
4. Dự phòng phải thu khó đòi	137		-175.418.400	
IV. Hàng tồn kho	140	8	18.584.808.800	15.181.984.080
1. Hàng tồn kho	141	8	18.784.902.872	15.401.328.592
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8	(200.094.072)	(219.344.512)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.333.833	293.182.534
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			223.874.732
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		752.229	
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	154	9	19.581.604	69.307.802
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	155			
4. Tài sản ngắn hạn khác	156			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.664.451.248	3.668.857.660
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		2.218.859.560	2.985.544.426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.218.859.560	2.985.544.426
- Nguyên giá	222	10	96.896.434.373	96.811.718.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	10	(94.677.574.813)	(93.826.174.571)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		264.450.000	264.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264.450.000)	(264.450.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn				
VI. Tài sản dài hạn khác	250		445.591.688	683.313.234
1. Chi phí trả trước dài hạn	260	9	445.591.688	683.313.234
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		90.615.134.129	97.673.538.350

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.576.907.527	43.005.117.973
I. Nợ ngắn hạn	310		35.576.907.527	43.005.117.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	11	29.530.315.884	37.082.978.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		43.589.444	5.506.269
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	12	326.034.575	126.633.225
4. Phải trả người lao động	315		3.620.411.008	4.560.277.408
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14		548.431.236
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		1.151.782.749	
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	775.144.020	671.435.160
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	13		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		129.629.847	9.856.397
II. Nợ dài hạn	330			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.038.226.602	54.668.420.377
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	55.038.226.602	54.668.420.377
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	16	30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	63.200.000	63.200.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	16	3.004.189.037	3.004.189.037
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	18.892.889.570	18.892.889.570
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	16	2.017.704.320	2.017.704.320
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16	939.843.675	570.037.450
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	16	939.843.675	570.037.450
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b			
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		90.615.134.129	97.673.538.350

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thúy Mai

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Hồng Anh Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
Địa chỉ: Số 3 - đường Hà Nội - Phường Hồng Bàng - TP Hải Phòng
Tel: 02553.821832 Fax: 02253.540272

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2025
Mẫu số: B01 DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	CT	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	68.239.681.963	48.679.772.979	174.952.593.894	115.483.606.331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	17	68.239.681.963	48.679.772.979	174.952.593.894	115.483.606.331
4. Giá vốn hàng bán	11	18	63.203.368.515	45.519.433.366	157.769.093.450	103.988.088.103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.036.313.448	3.160.339.613	17.183.500.444	11.495.518.228
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	-20.320.352	-83.437.673	21.658.203	-45.029.667
7. Chi phí tài chính	22	20		18.673.425		370.211.750
Chỉ phí lãi vay	23	20		18.673.425		370.211.750
8. Chi phí bán hàng	24	21	2.213.434.908	621.618.425	5.763.862.654	2.386.299.218
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	2.649.103.580	2.473.704.861	10.878.416.748	8.726.481.438
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		153.454.608	-37.094.771	562.879.245	(32.503.845)
11. Thu nhập khác	31	22	165.323.229	171.425.505	452.930.717	653.578.772
12. Chi phí khác	32	23	11.773.808	5.565.667	149.152.286	154.493.247
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		153.549.421	165.859.838	303.778.431	499.085.525
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50	24	307.004.029	128.765.067	866.657.676	466.581.680
16. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51	24	61.400.806	25.993.014	228.018.001	93.556.336
17. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		245.603.223	102.772.053	638.639.675	373.025.344
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Thl

Nguyễn Thị Oanh

Hà Thúy Mai

Hà Thúy Mai



Hồng Anh Việt

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội, Phường Hồng Bàng, TP Hải Phòng
Tel: 02253.821832 Fax: 02253.540272

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm tài chính 2025
Mẫu số: B01 DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	MCT	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2025)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2024)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		154.295.813.557	115.250.187.670
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(117.724.041.343)	(53.115.785.079)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.614.455.989)	(14.418.035.139)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(387.779.775)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(109.757.362)	(144.957.343)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.715.561.810	979.343.408
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.812.654.393)	(12.244.229.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.750.466.280	35.918.744.659
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.013.008	9.289.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.013.008	9.289.587
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cp của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(33.796.950.144)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(33.796.950.144)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.766.479.288	2.131.084.102
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.127.263.193	7.534.962.169
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		18.893.742.481	9.666.046.271

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thúy Mai

GIAM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VICEM
BAO BÌ
HẢI PHÒNG
HỒNG BÀNG - TP. HẢI PHÒNG

Hồng Anh Việt

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng ("Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 với mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 09 tháng 09 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2025 là 163 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh

thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác. Trong đó:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, lãi vay trích trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	124 889 486	30.159.062
Tiền gửi ngân hàng	18 768 852 995	12.097.104.131
Cộng	18 893 742 481	12.127.263.193

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên	16 931 855 427	14.737.488.930
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	21 761 993 276	36.059.021.257
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	1 049 174 910	2.937.937.230
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	2 059 084 618	2.310.556.617
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	-	1.804.422.319
Công ty TNHH TMDV Hàng hải SEASTAR	284 728 000	2.884.728.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hưng Khang Phát.	145 316 000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	6 532 134 584	3.710.565.041
Cộng	48 764 286 815	64.444.719.394

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1 658 892 494	-	1 582 617 222	-
Tạm ứng	175 000 000	-	249.000.000	-
Phải thu khác	17 626 858	-	72 302 589	-
Cộng	1 851 519 352	-	1 903 919 811	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9 017 476 033	(200 094 072)	8.271.109.343	(219.344.512)
Công cụ, dụng cụ	10 548 234		15.413.009	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2 992 832 802		4.222.075.385	
Thành phẩm	2 179 479 976		1.008.000.900	
Hàng gửi bán	4 584 565 827		1.884.729.955	
Cộng	18 784 902 872	(200 094 072)	15.401.328.592	(219.344.512)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước ngắn hạn	19 581 604	53.611.680
Trả trước dài hạn	445 591 688	683.313.234
Cộng	457 001 688	736 924 914

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2025

Mua sắm, lắp đặt hoàn thành trong năm
Thanh lý, nhượng bán

Tại ngày 30/09/2025

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2025

Khấu hao trong năm
Thanh lý, nhượng bán

Tại ngày 30/09/2025

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2025

Tại ngày 30/09/2025

Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND
18.276.392.951	73.373.038.048	3.786.394.119	1.375.893.879	96.811.718.997
			84 715 376	84 715 376
			-	-
18.276.392.951	73 373 038 048	3.786.394.119	1 460 609 255	96 896 434 373
16 925 487 440	73 129 758 166	2 481 498 991	1 289 429 972	93 826 174 570
452 668 815	86 870 637	261 560 475	50 300 315	851 400 242
-	-	-	-	-
17 378 156 255	73 216 628 803	2 743 059 466	1 339 730 287	94 677 574 812
1 350 905 511	243 279 883	1 304 895 128	86 463 904	2 985 544 426
898 236 696	156 409 245	1 043 334 653	120 878 968	2 218 859 561

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	33 642 059	33 642 059	33 642 059	94.705.512
	33 642 059	33 642 059	94.705.512	94.705.512
Phải trả người bán khác				
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài	29 530 315 884	29 530 315 884	36.988.272.766	36.988.272.766
Hợp tác xã Minh Tiến	7 075 455 072	7 075 455 072	9.918.296.811	9.918.296.811
Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ	4 398 367 122	4 398 367 122	5.679.437.420	5.679.437.420
Công ty Cổ phần MARUNI Quốc tế	6 054 455 832	6 054 455 832	8.791.218.168	8.791.218.168
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	6 247 283 778	6 247 283 778	6.466.000.000	6.466.000.000
Công ty cổ phần nhựa, bao bì Ngân Hạnh	-	-	3.456.000.000	3.456.000.000
Công ty TNHH RuLô Nam Hải	3 526 446 780	3 526 446 780	-	-
Công ty Cổ phần Hóa chất HP	43 912 800	43 912 800	-	-
Nhà cung cấp khác	688 241 000	688 241 000	2.677.320.367	2.677.320.367
	1 496 153 500	1 496 153 500		
Cộng	29 530 315 884	29 530 315 884	37.082.978.278	37.082.978.278

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0	5 589 469 152	5 492 191 259	98 016 782
Thuế thu nhập doanh nghiệp	109 757 154	61 400 806	14 599 506	228 017 793
Thuế thu nhập cá nhân	16 680 864	14 911 206		
Tiền thuế đất	0			
Thuế, phí lệ phí khác	0			
Cộng	126 438 018	5 665 781 164	5 506 790 765	326 034 575

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0	0	0	0	0	0
- Chi nhánh Hồng Bàng (*)						
Cộng	0	0	0	0	0	0

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
Các khoản trích trước	0	548 431 236
Cộng	0	548 431 236

15. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
Các khoản phải trả ngắn hạn	775 144 020	671 630 369

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09 - DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	30.120.400.000		63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	1.203.613.002	55.301.995.929
Lãi trong năm	-		-	-	-	-	570.037.450	570.037.450
Chia cổ tức	-		-	-	-	-	(753.010.000)	(753.010.000)
Trích lập các quỹ	-		-	-	-	-	(450.603.002)	(450.603.002)
Tại ngày 01/01/2025	30.120.400.000		63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	570.037.450	54.668.420.377
Lãi trong năm	-		-	-	-	-	939.843.675	939.843.675
Chia cổ tức (*)	-		-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-		-	-	-	-	(318.833.450)	(318.833.450)
Tại ngày 30/09/2025	30.120.400.000		63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	1.191.047.675	55.289.430.602

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/09/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	48,99%	14.754.500.000	48,99%	14.754.500.000
Các cổ đông khác	51,01%	15.365.900.000	51,01%	15.365.900.000
Cộng	100%	30.120.400.000	100%	30.120.400.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức, phân phối lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.120.400.000	30.120.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	30.120.400.000	30.120.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	753.010.000

Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3/ 2025	Quý 3/2024
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm (vỏ bao)	35 429 961 006	30 741 237 387
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6 818 181	1 256 311 983
Doanh thu bán klinker, xi măng...	32 802 902 776	16 682 223 609
Cộng	68 239 681 963	48 679 772 979

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/ 2025	Quý 3/ 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm (vỏ bao)	32 876 724 117	2 8912 109 653
Giá vốn Clinker, xi măng...	30 326 758 899	16 607 399 167
Cộng	63 203 483 016	45 519 508 820

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	Quý 3/2025	Quý 3/ 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	-20 320 352	-83 437 673
Cộng	-20 320 352	-83 437 673

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/ 2025	Quý 3/ 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	18 673 425
Cộng	-	18 673 425

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/ 2025	Quý 3/ 2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2 213 434 908	621 618 425
Cấp bù vỏ bao rách vỡ	0	426 624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 839 562 581	100 814 830
Chi phí khác	373 872 327	520 376 971
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2 649 103 580	2 473 704 861
Chi phí nhân công	1 486 195 909	1 351 531 280
Chi phí vật liệu quản lý	17 508 995	36 023 560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160 865 097	148 676 316
Thuế, phí lệ phí	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142 177 552	262 964 800
Chi phí khác	743 613 968	754 845 617
Chi phí quản lý	98 742 059	-80 336 712

22. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/ 2025	Quý 3/ 2024
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	152 933 258	9 340 673
Các khoản khác	12 389 971	162 084 832
Cộng	165 323 229	171 425 505

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 3/ 2025	Quý 3/ 2024
	VND	VND
Cộng	11 773 808	5 565 667

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/ 2025	Quý 3/ 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	307 004 029	128 765 067
<i>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</i>		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Thu nhập chịu thuế	307 004 029	128 765 067
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 400 806	25 993 014

25. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông nắm giữ 48,99% vốn điều lệ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
	VND	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn	33 642 059	36 424 103

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Quý 3/2025	Quý 3/2024
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch HĐQT	18 000 000	18 000 000
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên HĐQT	12 000 000	12 000 000
Bà Đặng Thị Thanh Hữu	Thành viên HĐQT	24 681 300	20 759 100
Ông Trương Thanh Hoàn	Thành viên HĐQT độc lập	12 000 000	12 000 000
Ông Hồng Anh Việt	Thành viên HĐQT, Giám đốc	102 658 000	102 122 500
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó giám đốc	47 002 600	37 921 700
Bà Hà Thúy Mai	Kế toán trưởng	41 881 900	34 354 300
Cộng		258 223 800	237 157 600

26. THÔNG TIN KHÁC

Tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát trong năm:

Họ và tên	Chức vụ	Quý 3/2025	Quý 3/2024
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Bích Huệ	Trưởng Ban kiểm soát	12 000 000	12 000 000
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên Ban kiểm soát	9 000 000	9 000 000
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	33 925 600	29 202 000
Cộng		54 925 600	50 202 000

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2025.

Hải Phòng, ngày 16 tháng 10 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Oanh

Kế toán trưởng



Hà Thúy Mai

Giám đốc



Hồng Anh Việt